

Số: 04-2012 /BKS/CPMECOFOOD

## THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Căn cứ vào Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm, Ban kiểm soát xin báo cáo kết quả thẩm định báo cáo tài chính năm 2012 như sau:

1- Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012

ĐV tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A - Tài sản ngắn hạn</b> (100)=110+120+130+140+150	<b>100</b>		<b>188.305.238.054</b>	<b>153.113.647.788</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6.509.981.246</b>	<b>22.617.564.166</b>
1. Tiền	111	V.01	6.509.981.246	22.617.564.166
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>67.300.000.000</b>	
1. Đầu tư ngắn hạn	121		67.300.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>24.594.591.722</b>	<b>31.222.633.287</b>
1. Phải thu khách hàng	131		16.407.293.249	24.173.623.647
2. Trả trước cho người bán	132		4.498.415.609	7.217.288.010
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.830.344.671	15.329.760
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(141.461.807)	(183.608.130)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>89.823.847.373</b>	<b>92.958.713.690</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	89.823.847.373	92.958.713.690
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>76.817.713</b>	<b>6.314.736.645</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		76.817.713	250.682.732
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		63.053.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			6.001.000.000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>33.214.576.987</b>	<b>33.029.806.542</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>69.100.000</b>	<b>135.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	69.100.000	135.800.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31.778.021.918</b>	<b>31.668.609.258</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	31.509.007.328	26.687.942.870
- Nguyên giá	222		69.094.417.322	59.389.815.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.585.409.994)	(32.701.872.227)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	160.095.479	259.151.243
- Nguyên giá	228		978.749.563	978.749.563
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(818.654.084)	(719.598.320)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	108.919.111	4.721.515.145
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		1.367.455.069	1.225.397.284
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.367.455.069	1.225.397.284
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>221.519.815.041</b>	<b>186.143.454.330</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1	2	3	4	5
<b>A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>119.144.232.136</b>	<b>132.412.626.305</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>119.000.832.136</b>	<b>129.565.189.777</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	12.405.740.000	51.502.327.366
2. Phải trả người bán	312		6.537.661.911	4.975.788.161
3. Người mua trả tiền trước	313		58.074.446.360	56.481.951.021
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.153.245.005	123.772.947
5. Phải trả người lao động	315		26.723.316.648	12.416.292.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.415.827.617	946.201.147
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.979.993.510	888.429.217
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2.290.491.418	2.175.153.459

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		420.109.667	55.274.349
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>143.400.000</b>	<b>2.847.436.528</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		143.400.000	179.500.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		2.264.701.248
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			403.235.280
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>102.375.582.905</b>	<b>53.730.828.025</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>102.375.582.905</b>	<b>53.730.828.025</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76.363.636)	(10.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			5.864.883
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.801.230.919	942.555.752
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.289.954.173	942.555.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.360.761.449	16.849.851.638
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>221.519.815.041</b>	<b>186.143.454.330</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)		38.603	723.362
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

2/ **Mua vào** : doanh số mua vào 579.045.948.201 đồng

Trong đó mua lương thực qui gạo: 49.136,566 Tấn (lúa: 994,557 tấn, gạo các loại: 48.639,287 tấn)

3/ **Bán ra** : Tổng doanh thu 752.749.281.402 đồng

\* Kim ngạch xuất khẩu : 16.599.674,10 USD

**4/ Tồn kho hàng hoá, vật tư :**

Số TT	Tên hàng hoá, vật tư	ĐV Tính	Số Lượng	Đơn giá Bình quân đ/kg	Thành tiền (đồng)
1	Gạo TD các loại	Tấn	1.809,755	7.470	13.518.816.301
2	Gạo thơm các loại	Tấn	824,909	7.213	5.949.887.424
3	Gạo nếp các loại	Tấn	4,439	10.669	47.358.572
4	Lúa thơm các loại	Tấn	210,337	8.493	1.786.294.143
5	Cám các loại	Tấn	0,289	6.190	1.788.867
6	Tấm ½	Tấn	137,869	5.975	823.796.877
7	Tấm ½ thơm	Tấn	419,433	7.496	3.144.044.285
8	Tấm 2/3 và tấm ¾	Tấn	5,080	5.986	30.409.656
9	Kho TP cơ khí				141.379.027
10	Kho NL cơ khí				8.632.488.478
11	Kho vật tư xây dựng				521.132.613
12	Kho TP bao bì				2.976.343.204
13	Bán thành phẩm sản phẩm cơ khí				1.528.754.302
14	Kho NL mỹ nghệ, bao bì				4.865.922.689
15	Công cụ dụng cụ				961.847.039
16	Bán TP Mỹ nghệ, bao bì				1.406.464.219
17	Kho NVL phụ				409.690.396
18	Kho phụ tùng thay thế				37.960.239
19	Chi phí thu mua				95.074.414
20	Sản phẩm dở dang				42.944.394.628
	<b>Tổng cộng</b>				<b>89.823.847.373</b>

**Tổng lượng lương thực tồn kho qui gạo : 3.301,574 tấn = 25.270.197.602 đồng**

**Trong đó : lúa: 210,337 tấn; gạo:3.196,405 tấn**

**(Lượng tồn kho không tính cám và tấm 2/3;3/4)**

**5/ Kết quả kinh doanh :**

- Doanh số bán hàng	739.404.512.719 đồng
- Giá vốn hàng bán	641.344.426.971 đồng
- Lãi gộp	98.060.085.748 đồng
- Chi phí bán hàng	19.531.679.656 đồng
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	48.203.031.652 đồng

- Doanh thu hoạt động tài chính	2.969.687.198 đồng
- Chi phí hoạt động tài chính	8.546.738.785 đồng
Trong đó chi phí lãi vay	8.385.827.936 đồng
- Thu nhập khác	10.375.081.485 đồng
- Chi phí khác	13.880.804 đồng
<b>- Tổng thu nhập trước thuế</b>	<b>35.109.523.534 đồng</b>

**6/ Nộp Ngân sách:**

\* Thuế GTGT

- Thuế GTGT được hoàn đầu kỳ	250.682.732 đồng
- Thuế GTGT đầu ra trong kỳ	31.605.401.959 đồng
- Thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ	36.135.598.347 đồng
- Thuế GTGT phải nộp NS trong kỳ	1.689.226.164 đồng
- Thuế GTGT đã nộp NS trong kỳ	1.689.226.164 đồng
- Thuế GTGT đã được hoàn trong kỳ	5.739.033.683 đồng
- Thuế GTGT còn được hoàn cuối kỳ	76.817.713 đồng

\* Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	- 63.053.913 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	7.433.371.714 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong kỳ	5.293.615.346 đồng
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	2.076.702.455 đồng

\* Thuế thu nhập cá nhân:

- Thuế TNCN còn phải nộp đầu kỳ	123.772.947 đồng
- Thuế TNCN phải nộp trong kỳ	1.027.959.524 đồng
- Thuế TNCN đã nộp trong kỳ	1.075.189.921 đồng
- Thuế TNCN còn phải nộp cuối kỳ	76.542.550 đồng

\* Thuế môn bài, thuế nhà đất- tiền thuê đất (đã nộp) 471.469.617 đồng

**7/ Quỹ lương :**

- Quỹ lương đầu năm chuyển sang	12.416.292.110 đồng
- Quỹ lương thực trích	59.244.281.014 đồng
- Quỹ lương thực chi	44.937.256.476 đồng
- Quỹ lương còn được chi	26.723.316.648 đồng



**8/ V ay ngắn hạn** **12.405.740.000 đồng**

Trong đó :

Ngân hàng Công Thương Long An 12.405.740.000 đồng

**9/ Quỹ khen thưởng, phúc lợi** **420.109.667 đồng**

**10/ Nguồn vốn hiện có :** **86.014.821.456 đồng**

- Nguồn vốn cổ đông 80.000.000.000 đồng
- Thặng dư vốn cổ phần (76.363.636) đồng
- Quỹ đầu tư phát triển 3.801.230.919 đồng
- Quỹ dự phòng tài chính 2.289.954.173 đồng

**11/ Các quỹ khác :** **16.360.761.449 đồng**

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 16.360.761.449 đồng

**12/ Nhận xét :** Qua kiểm tra báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, Ban kiểm soát có ý kiến nhận xét như sau :

Nhìn chung trong năm 2012 tuy có nhiều khó khăn giá cả các mặt hàng gạo trên thế giới thay đổi thường xuyên, do tính chất thời vụ Công ty phải mua vào lượng gạo dự trữ để phục vụ cho nhu cầu sản xuất chế biến trong năm nhất là mặt hàng gạo thơm để phục vụ cho nhu cầu bán lẻ của Công ty, tình hình khủng hoảng nợ công ở Châu Âu; Pakistan; Ấn Độ tham gia xuất khẩu gạo với giá thấp khiến giá gạo thế giới xuống thấp và cạnh tranh ngày càng gay gắt, lãi vay ngân hàng trong 4 tháng đầu năm khá cao, giá cả trong nước biến động thường xuyên đã làm ảnh hưởng đến giá nguyên liệu đầu vào biến động, đầu ra xuất khẩu gạo bị cạnh tranh gay gắt. Nhưng Ban điều hành Công ty đã thể hiện tốt vai trò trong lãnh đạo, chỉ đạo, đã lãnh đạo Công ty thực hiện tốt nhiệm vụ trong năm 2012, thực hiện theo đúng điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, cũng như các quy định của Pháp luật, không để phát sinh công nợ khó đòi và kinh doanh có hiệu quả, tạo được việc làm, thu nhập ổn định cho CBCNV, Ban lãnh đạo Công ty đã nỗ lực tìm kiếm khách hàng trong và ngoài nước để bán ra sản phẩm, kết quả kinh doanh năm 2012 lợi nhuận đạt 140,44% so kế hoạch đặt ra tại đại hội cổ đông năm 2012 đây là nỗ lực rất lớn của toàn thể CBCNV trong toàn Công ty.

Về kinh doanh các ngành hàng nhìn chung đều có lãi, trong đó chủ lực là ngành gạo chiếm tỷ lệ: 44,24%, ngành cơ khí chiếm 29,25%, ngành bao bì, mỹ nghệ chiếm 21,34% các ngành hàng còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ.

Giá cả các mặt hàng lương thực tồn ở kho thành phẩm và kho nguyên liệu so với giá bán đã ký hợp đồng đảm bảo có hiệu quả.

Trên đây là thẩm định báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, kính trình Hội đồng quản trị xem xét.

Nơi nhận :

- Như trên : để báo cáo
- HĐQT Công ty
- Lưu VP CTY, BKS

Ngày 14 tháng 01 năm 2013  
BAN KIỂM SOÁT



NGUYỄN THỊ BẦY